第22課

名前：　　クラス：

日本語	ベトナム語	ベトナム語	日本語
きます シャツを～	1	Chăn, đệm	18
うまれます	2	Bếp kèm phòng ăn	19
かぶります 「ぼうしを～」	3	Chỗ để chăn gối	20
はきます くつを～	4	Phòng kiểu Nhật	21
かけます めがねを～	5	Chúc mừng	22
コート	6	Chính trị	23
セーター	7	Thiết kế	24
スーツ	8	Nhớ	25
めがね	9	Quên	26
ぼうし	10	Mang đi	27
よく	11	Làm thêm	28
やちん	12	Trả tiền	29
アパート	13	Ra ngoài	30
はいります	14	Đánh mất	31
おします	15	Vấn đề	32
あびます	16	Câu trả lời	33
つかいます	17	Không sao	34